TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tư do – Hạnh phúc

Bản án: 03/2019/DS-ST
Ngày: 08-01-2019
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Võ Thái Quân.
Ông Huỳnh Văn Sức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Hữu Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2018/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2018/QĐXX-ST, ngày 03 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thanh Đ, sinh năm 1957. (có mặt)

Địa chỉ: Số 25 đường Chu Văn A, ấp Mỹ L, thị trấn Phú M, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1967; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 167 đường Tôn Đức Th, ấp Tr 1, thị trấn Phú M, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Văn Ch, sinh năm 1959; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 25 đường Chu Văn A, ấp Mỹ L, thị trấn Phú M, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

3.2. Bà Lương Thị Thanh Th, sinh năm 1969; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 167 đường Tôn Đức Th, ấp Tr 1, thị trấn Phú M, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 13/6/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh Đ trình bày:

Do chổ quen biết với nhau nên trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2013, bà cùng chồng là ông Phan Văn Ch có cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T và bà Lương Thị Thanh Th vay tiền nhiều lần để phục vụ kinh tế gia đinh, cụ thể như sau:

- Ngày 05/9/2012âl tức ngày 19/10/2012, vay 50.000.000 đồng;
- Ngày 28/10/2012âl tức ngày 11/12/2012 vay 50.000.000 đồng;
- Ngày 10/12/2012âl, tức ngày 21/01/2013 vay 50.000.000 đồng;
- Ngày 11/12/2012âl, tức ngày 22/01/2013 vay 100.000.000 đồng;
- Ngày 03/3/2013âl, tức ngày 12/4/2013 vay 50.000.000 đồng;

Tổng 05 lần vay là 300.000.000 đồng đều với mức lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, ông T đều có làm biên nhận ký tên đầy đủ. Tuy bà Th không ký tên vào các biên nhận nhưng có một lần bà đi cùng ông T để nhận tiền và vẫn biết việc ông T vay các lần còn lại. Sau khi vay ông T có trả lãi đầy đủ đến tháng 8/2013 thì ngưng vì vậy nhiều lần bà yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T cứ hẹn hết lần này đến lần khác mà không trả. Đến tháng 3/2018, ông T có trả vốn được 10.000.000 đồng thì tiếp tục ngưng trả cho đến nay vẫn còn nợ vốn 290.000.000 đồng. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho bà số tiền còn nợ vốn gốc là 290.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Quá trình Tòa án giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay có thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T với bà Lương Thị Thanh Th cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà và chồng bà là ông Phan Văn Ch số tiền còn nợ vốn gốc là 290.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lương Thị Thanh Th đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo đưa người liên quan vào tham gia tố tụng nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông, bà đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông, bà vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

Tại bản tự khai ngày 07/11/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Ch trình bày: Ông là chồng của bà Đ, ông hoàn toàn thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà Đ, đồng thời ông còn có yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa do bận việc nhà.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật về tố tụng, về nội dung của Tòa án như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh

chấp, tư cách đương sự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định; tuy nhiên bị đơn và người có quyền lời, nghĩa vụ liên quan là bà Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không ghi nhận được ý kiến. Qua cho thấy ý thức chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của các đương sự này chưa tốt.

Về nội dung: Bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Lương Thị Thanh Th cùng chịu trách nhiệm liên đới trả dứt số tiền còn nợ cho vợ chồng bà vốn gốc là 290.000.000 đồng căn cứ 05 biên nhận nợ do ông T ký và ghi họ tên. Quá trình giải quyết vụ án ông T, bà Th đều vắng mặt theo các giấy triệu tập của Tòa án và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuy không làm việc được với ông T và bà Th nhưng căn cứ Kết luận giám định số 622/KLGT-PC09 ngày 16/10/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang và Trích lục kết hôn số 17/TLKH-BS của UBND thị trấn Phú Mỹ ngày 05/01/2019 về việc có đăng ký kết hôn giữa ông T và bà Th thể hiện số nợ mà ông T ký nhận với bà Đ là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà Th nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T và bà Th cùng liên đới thanh toán số vốn gốc còn nợ do vay vào năm 2012 – 2013, không yêu cầu tính lãi nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp Tr 1, thị trấn Phú M, huyện Phú T, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Ông T, bà Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của ông, bà không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, bà và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T, bà Th là phù hợp với quy định tại điểm b, điểm d khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông Ch có yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà Th cùng liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền vay còn nợ cho vợ chồng bà vốn gốc là 290.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà Đ có cung cấp chứng cứ gồm: 05 Biên nhận nợ được Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang kết luận do ông T ký ra; 01 Trích lục kết hôn số 17/TLKH-BS của UBND thị trấn Phú Mỹ ngày 05/01/2019 về việc ông T và bà Th có đăng ký kết hôn và được công nhận là vợ chồng kể từ ngày 03/9/2009. Ngoài ra bà Đ còn xác định tất cả các lần ông T vay tiền phục vụ kinh tế gia đình tuy bà Th không ký biên nhận nhưng đều biết và có một lần bà Th cùng nhận tiền vay với ông T.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì: "*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*". Đối chiếu với quy định này thì bà Đ đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chứng minh của mình. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông T, bà Th vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, HĐXX căn cứ các chứng cứ và lời trình bày của nguyên đơn xác định việc các bên có giao kết hợp đồng vay tài sản với nhau nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2013 là mốc thời gian nằm trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà Th là có thật đồng thời việc vay tiền nhiền lần này tuy chỉ một mình ông T ký nhận nhưng bà Th vẫn biết và hiện nay vẫn còn nợ nguyên đơn vốn gốc là 290.000.000 đồng.

Tại khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này"* và *"Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình"*. Theo quy định này cho thấy việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T, bà Th cùng liên đới trả số vốn gốc còn nợ 290.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ nghĩ nên chấp nhận.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Án phí, chi phí tố tụng:

Án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án thì ông T, bà Th phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ là: 290.000.000 đồng x 5% = 14.500.000 đồng (mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí.

Chi phí giám định: Kết luận giám định chứng minh yêu cầu của bà Đ là có căn cứ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông T, bà Th phải chịu chi phí giám định là 2.550.000 đồng theo Phiếu thanh toán bồi dưỡng giám định số 622/KLGT-PC09 ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang. Do bà Đ đã nộp đủ chi phí giám định nên ông T, bà Th phải hoàn trả số tiền này cho bà Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 161; điểm b điểm d khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 298; khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005;

- Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị Thanh Đ, buộc ông Nguyễn Ngọc T và bà Lương Thị Thanh Th có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đ, ông Ch số tiền là 290.000.000 đồng (hai trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí, chi phí tố tụng:

Án phí: Ông T, bà Th phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ là 14.500.000 đồng (mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Ông Ch, bà Đ không phải chịu án phí.

Chi phí giám định: Ông T, bà Th phải chịu chi phí giám định là 2.550.000 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo Phiếu thanh toán bồi dưỡng giám định số 622/KLGT-PC09 ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Phòng kỹ thuật

hình sự Công an tỉnh An Giang. Do bà Đ đã nộp đủ chi phí giám định nên ông T, bà Th phải hoàn trả số tiền này cho bà Đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Hữu Nghĩa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh AG;
- VKSND huyện Phú Tân;
- CC THA huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu VT và hồ sơ vụ án.